

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

0179/06/2026

09/06/2026

I. THÔNG TIN MẪU

1. Tên khách hàng: CÔNG TY CPCN PHÚ HÒA TÂN
2. Địa chỉ: 86 Tân Hưng, P. Chợ Lớn, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
3. Tên mẫu: Mẫu nước-Thử nghiệm định kỳ của mạng lưới cấp nước (tần suất A)
4. Tình trạng mẫu: Mẫu thử đựng trong bình nhựa và bình thủy tinh
5. Số lượng mẫu: 10
6. Ngày nhận mẫu: 04/06/2026
7. Thời gian thử nghiệm:* 04/06/2026 đến 09/06/2026
8. Loại mẫu: Nước sạch
9. Kết quả TN: Xem trang sau.
10. Ghi chú: Danh sách mẫu xem trang cuối.

* Thời gian thử nghiệm trên chưa bao gồm thời gian gửi mẫu hợp đồng phụ thử nghiệm.

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Diệp Thị Hoàng Hà

Bùi Thanh Giang

Lưu ý:

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến;
2. Không được trích sao 1 phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của SAWACO;
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu;
4. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày từ ngày trả kết quả;
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với $k=2$, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ sau để biết thêm thông tin:
 - Phòng Quản lý Chất lượng nước: Số 2A1 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. HCM
 - Email: qlcln@sawaco.com.vn
 - ĐT: (08) 37228357 hoặc (08) 37225927 hoặc (08) 37228495.

0179/06/2026

09/06/2026

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Giới hạn phát hiện | QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm | |
|----|---|------------|-----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-----------------|
| | | | | | | SWC-26/0818 | SWC-26/0819 |
| 1 | Arsen ((a)) | mg/L | HD.PP.21/TT.AA S:2023 | 0,0003 | ≤ 0,01 | 0,0005 | 0,0005 |
| 2 | Coliform | CFU/100 mL | TCVN 6187-1:2019 | 0 | < 1 | KPH | KPH |
| 3 | E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt | CFU/100 mL | TCVN 6187-1:2019 | 0 | < 1 | KPH | KPH |
| 4 | Độ đục (*) | NTU | SMEWW 2130B - 2023 | 0,06 | ≤ 2 | 0,66 | < 0,251 |
| 5 | pH (*) | - | TCVN 6492:2011 | | 6 - 8,5 | 7,6 | 7,7 |
| 6 | Màu sắc | Pt/Co | Hach-method 8025 | 0 | ≤ 15 | 4 | 0 |
| 7 | Chỉ số Pecmanganat | mg/L | TCVN 6186:1996 | | ≤ 2 | 0,64 | 0,64 |
| 8 | Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*) | mg/L | Hach-method 8038 | 0,03 | ≤ 1 | KPH | KPH |
| 9 | Clo dư tự do | mg/L | Hach-method 8021 | | 0,2 - 1 | 0,60 | 0,40 |
| 10 | Mùi | - | SMEWW 2150B - 2023 | | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ |

Ghi chú:

- SWC-26/0818 8/32 Tân Hóa, P.Minh Phụng.
- SWC-26/0819 003 lô B4 Chung cư 319 Lý Thường Kiệt.
- (*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((a)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ YTCC.
- KPH: Không phát hiện.

0179/06/2026

09/06/2026

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Giới hạn phát hiện | QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm | |
|----|---|------------|-----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-----------------|
| | | | | | | SWC-26/0820 | SWC-26/0821 |
| 1 | Arsen ((a)) | mg/L | HD.PP.21/TT.AA S:2023 | 0,0003 | $\leq 0,01$ | 0,0005 | 0,0005 |
| 2 | Coliform | CFU/100 mL | TCVN 6187-1:2019 | 0 | < 1 | KPH | KPH |
| 3 | E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt | CFU/100 mL | TCVN 6187-1:2019 | 0 | < 1 | KPH | KPH |
| 4 | Độ đục (*) | NTU | SMEWW 2130B - 2023 | 0,06 | ≤ 2 | $< 0,251$ | $< 0,251$ |
| 5 | pH (*) | - | TCVN 6492:2011 | | 6 - 8,5 | 7,6 | 7,7 |
| 6 | Màu sắc | Pt/Co | Hach-method 8025 | 0 | ≤ 15 | 0 | 1 |
| 7 | Chỉ số Pecmanganat | mg/L | TCVN 6186:1996 | | ≤ 2 | 0,64 | 0,64 |
| 8 | Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*) | mg/L | Hach-method 8038 | 0,03 | ≤ 1 | KPH | KPH |
| 9 | Clo dư tự do | mg/L | Hach-method 8021 | | 0,2 - 1 | 0,50 | 0,60 |
| 10 | Mùi | - | SMEWW 2150B - 2023 | | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ |

Ghi chú:

- SWC-26/0820 11 lô F chung cư Lạc Long Quân.
- SWC-26/0821 205 Lạc Long Quân- Chung cư Res11.
- (*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((a)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ YTCC.
- KPH: Không phát hiện.

0179/06/2026

09/06/2026

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Giới hạn phát hiện | QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm | |
|----|---|------------|-----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-----------------|
| | | | | | | SWC-26/0822 | SWC-26/0823 |
| 1 | Arsen ((a)) | mg/L | HD.PP.21/TT.AA S:2023 | 0,0003 | $\leq 0,01$ | 0,0005 | 0,0005 |
| 2 | Coliform | CFU/100 mL | TCVN 6187-1:2019 | 0 | < 1 | KPH | KPH |
| 3 | E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt | CFU/100 mL | TCVN 6187-1:2019 | 0 | < 1 | KPH | KPH |
| 4 | Độ đục (*) | NTU | SMEWW 2130B - 2023 | 0,06 | ≤ 2 | $< 0,251$ | $< 0,251$ |
| 5 | pH (*) | - | TCVN 6492:2011 | | 6 - 8,5 | 7,7 | 7,7 |
| 6 | Màu sắc | Pt/Co | Hach-method 8025 | 0 | ≤ 15 | 0 | 0 |
| 7 | Chỉ số Pecmanganat | mg/L | TCVN 6186:1996 | | ≤ 2 | 0,64 | 0,64 |
| 8 | Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*) | mg/L | Hach-method 8038 | 0,03 | ≤ 1 | KPH | KPH |
| 9 | Clo dư tự do | mg/L | Hach-method 8021 | | 0,2 - 1 | 0,50 | 0,40 |
| 10 | Mùi | - | SMEWW 2150B - 2023 | | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ |

Ghi chú:

- SWC-26/0822 221-223 Trịnh Đình Trọng – Chung cư Đại Thành.
- SWC-26/0823 Lô D chung cư Ấn Quang.
- (*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((a)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ YTCC.
- KPH: Không phát hiện.

0179/06/2026

09/06/2026

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Giới hạn phát hiện | QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm | |
|----|---|------------|-----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-----------------|
| | | | | | | SWC-26/0824 | SWC-26/0825 |
| 1 | Arsen ((a)) | mg/L | HD.PP.21/TT.AA S:2023 | 0,0003 | $\leq 0,01$ | < 0,0005 | 0,0005 |
| 2 | Coliform | CFU/100 mL | TCVN 6187-1:2019 | 0 | < 1 | KPH | KPH |
| 3 | E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt | CFU/100 mL | TCVN 6187-1:2019 | 0 | < 1 | KPH | KPH |
| 4 | Độ đục (*) | NTU | SMEWW 2130B - 2023 | 0,06 | ≤ 2 | < 0,251 | < 0,251 |
| 5 | pH (*) | - | TCVN 6492:2011 | | 6 - 8,5 | 7,6 | 7,6 |
| 6 | Màu sắc | Pt/Co | Hach-method 8025 | 0 | ≤ 15 | 0 | 0 |
| 7 | Chỉ số Pecmanganat | mg/L | TCVN 6186:1996 | | ≤ 2 | 0,64 | 0,64 |
| 8 | Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*) | mg/L | Hach-method 8038 | 0,03 | ≤ 1 | KPH | KPH |
| 9 | Clo dư tự do | mg/L | Hach-method 8021 | | 0,2 - 1 | 0,30 | 0,40 |
| 10 | Mùi | - | SMEWW 2150B - 2023 | | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ |

Ghi chú:

- SWC-26/0824 Lô G chung cư Lê Thị Riêng.
- SWC-26/0825 32 Ngô Quyền, P.Diên Hồng.
- (*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((a)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ YTCC.
- KPH: Không phát hiện.

0179/06/2026

09/06/2026

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Giới hạn phát hiện | QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm | |
|----|---|------------|-----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-----------------|
| | | | | | | SWC-26/0826 | SWC-26/0827 |
| 1 | Arsen ((a)) | mg/L | HD.PP.21/TT.AA S:2023 | 0,0003 | $\leq 0,01$ | 0,0005 | 0,0005 |
| 2 | Coliform | CFU/100 mL | TCVN 6187-1:2019 | 0 | < 1 | KPH | KPH |
| 3 | E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt | CFU/100 mL | TCVN 6187-1:2019 | 0 | < 1 | KPH | KPH |
| 4 | Độ đục (*) | NTU | SMEWW 2130B - 2023 | 0,06 | ≤ 2 | $< 0,251$ | $< 0,251$ |
| 5 | pH (*) | - | TCVN 6492:2011 | | 6 - 8,5 | 7,6 | 7,6 |
| 6 | Màu sắc | Pt/Co | Hach-method 8025 | 0 | ≤ 15 | 0 | 0 |
| 7 | Chỉ số Pecmanganat | mg/L | TCVN 6186:1996 | | ≤ 2 | 0,64 | 0,64 |
| 8 | Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*) | mg/L | Hach-method 8038 | 0,03 | ≤ 1 | KPH | KPH |
| 9 | Clo dư tự do | mg/L | Hach-method 8021 | | 0,2 - 1 | 0,30 | 0,60 |
| 10 | Mùi | - | SMEWW 2150B - 2023 | | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ |

Ghi chú:

- SWC-26/0826 91 Lô D chung cư Lý Thường Kiệt.
- SWC-26/0827 140 Tam Đảo phường Diên Hồng.
- (*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((a)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ YTCC.
- KPH: Không phát hiện.